

**CÔNG TY
CỔ PHẦN VTA GLOBAL PORT**

Số: 03/2024/C.V.- VTA P.

V/v kê khai giá dịch vụ
cung cấp tại cảng Mỹ Xuân A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2026.

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá

Công Ty CP VTA Global Port xin gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 27/08/2026.

Công Ty CP VTA Global Port xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



GIÁM ĐỐC

Đoàn Minh Quân

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Yên Hà Sơn Triều.
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: NTA Tower 171 – 173 Điện Biên Phủ, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0583.805.999
- Email: kinhdoanh.vtaport@gmail.com, thuongvu.vtaport@gmail.com
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
Số:	ĐẾN
Ngày: 08/09/2026	
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	



BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP TẠI CẢNG BIỂN

(Kèm theo công văn số ngày tháng năm 2026 của Công Ty Cổ Phần VTA Global Port)

A KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BÈN

1. Cước phí buộc, cơi dây đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

STT	Tên dịch vụ		Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
							Chưa VAT	VAT 8%				
1	Buộc hoặc cơi dây tàu tại cầu cảng	Dưới 500 GRT		VNĐ/lần			200,000	216,000		Không		
2		501 ≤ GRT ≤ 1.000		VNĐ/lần			300,000	324,000		Không		
3		1.001 ≤ GRT ≤ 4.000		VNĐ/lần			600,000	648,000		Không		
4		4.001 ≤ GRT ≤ 10.000		VNĐ/lần			900,000	972,000		Không		
5		10.001 ≤ GRT		VNĐ/lần			1,100,000	1,188,000		Không		

2. Cước phí buộc, cơi dây đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

STT	Tên dịch vụ		Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
							Chưa VAT	VAT 8%				
1	Buộc hoặc cơi dây tàu tại cầu cảng	Dưới 10.000 GRT		USD/lần			45	49		Không		
2		10.001 ≤ GRT ≤ 20.000		USD/lần			70	76		Không		
3		20.001 ≤ GRT ≤ 30.000		USD/lần			95	103		Không		
4		30.001 ≤ GRT ≤ 50.000		USD/lần			145	157		Không		
5		50.001 ≤ GRT		USD/lần			190	205		Không		

3. Cước phí sử dụng cầu, bến đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

STT	Tên dịch vụ		Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
							Chưa VAT	VAT 8%				
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến			đồng/GT/giờ			15	16.2		Không		
2	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến			đồng/GT/giờ			7.5	8.10		Không		

3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến		đồng/GT/giờ			15	16.20		Không		
---	--	--	-------------	--	--	----	-------	--	-------	--	--

4. **Cước phí sử dụng cầu, bến đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
						Chưa VAT	VAT 8%				
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến		USD/GT/giờ			0.0031	0.0033		Không		
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến		USD/GT/giờ			0.0060	0.0065		Không		

B. KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ HÀNG RỜI, BÁCH HÓA

-Tùy thuộc vào sản lượng, các dịch vụ sử dụng, các điều khoản về thanh toán, thời gian giải phóng tàu và các điều kiện khác.... của từng khách hàng sẽ áp dụng mức giá dịch vụ tương ứng, đảm bảo việc thực hiện, khai thác vận hành cảng.

1. **Giá dịch vụ bốc xếp hàng hóa, vun đóng hàng hóa**

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Bốc xếp hàng hóa từ hầm tàu lên xe ô tô (Nhập hàng)					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1.1	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			17,000	18,360		Không		
1.1.2	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			25,000	27,000		Không		
1.1.3	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			28,000	30,240		Không		
1.1.4	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			30,000	32,400		Không		
1.1.5	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			36,000	38,880		Không		
1.1.6	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			38,000	41,040		Không		
1.2.1	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ		VND/Tấn			25,000	27,000		Không		
1.2.2	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ		VND/Tấn			28,000	30,240		Không		
1.2.3	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ		VND/Tấn			30,000	32,400		Không		
1.2.4	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ		VND/Tấn			45,000	48,600		Không		
1.2.5	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ		VND/Tấn			60,000	64,800		Không		
1.3.1	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			40,000	43,200		Không		
1.3.2	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			45,000	48,600		Không		
1.3.3	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			50,000	54,000		Không		
1.3.4	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu		VND/Tấn			60,000	64,800		Không		

1.3.5	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	70,000	75,600	Không
1.4.1	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	55,000	59,400	Không
1.4.2	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	60,000	64,800	Không
1.4.3	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	65,000	70,200	Không
1.4.4	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	70,000	75,600	Không
1.4.5	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	90,000	97,200	Không
1.5.1	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	45,000	48,600	Không
1.5.2	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	50,000	54,000	Không
1.5.3	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	60,000	64,800	Không
1.5.4	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	80,000	86,400	Không
1.5.5	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	100,000	108,000	Không
1.6.1	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	65,000	70,200	Không
1.6.2	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	75,000	81,000	Không
1.6.3	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	80,000	86,400	Không
1.6.4	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	100,000	108,000	Không
1.6.5	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	120,000	129,600	Không
1.6.6	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ	VND/FRT	150,000	162,000	Không
1.7.1	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	38,000	41,040	Không
1.7.2	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	39,000	42,120	Không
1.7.3	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	40,000	43,200	Không
1.7.4	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	41,000	44,280	Không
1.7.5	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	42,000	45,360	Không
1.8.1	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	40,000	43,200	Không
1.8.2	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	45,000	48,600	Không
1.8.3	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
1.8.4	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	55,000	59,400	Không
1.8.5	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	68,000	73,440	Không
1.9.1	Hàng xi lò cao sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	38,000	41,040	Không
1.9.2	Hàng xi lò cao sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	41,000	44,280	Không
1.9.3	Hàng xi lò cao sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	45,000	48,600	Không
1.9.4	Hàng xi lò cao sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
1.10.1	Hàng cát xây dựng sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	30,000	32,400	Không
1.10.2	Hàng cát xây dựng sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	35,000	37,800	Không
1.10.3	Hàng cát xây dựng sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	38,000	41,040	Không

1.10.4	Hàng cát xây dựng sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
1.11.1	Hàng cát thạch anh sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	40,000	43,200	Không
1.11.2	Hàng cát thạch anh sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	45,000	48,600	Không
1.11.3	Hàng cát thạch anh sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
1.11.4	Hàng cát thạch anh sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	60,000	64,800	Không
2	Bốc xếp hàng hóa từ xe ô tô xuống kho bãi hoặc hầm tàu (Xuất hàng)				
2.1.1	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	18,000	19,440	Không
2.1.2	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	20,000	21,600	Không
2.1.3	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	25,000	27,000	Không
2.1.4	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	30,000	32,400	Không
2.1.5	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	40,000	43,200	Không
2.1.6	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	65,000	70,200	Không
2.2.1	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	25,000	27,000	Không
2.2.2	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	28,000	30,240	Không
2.2.3	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	35,000	37,800	Không
2.2.4	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	40,000	43,200	Không
2.2.5	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
2.2.6	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	60,000	64,800	Không
2.2.7	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	70,000	75,600	Không
2.2.8	Hàng tôn cuộn sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	90,000	97,200	Không
2.3.1	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	45,000	48,600	Không
2.3.2	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	50,000	54,000	Không
2.3.3	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	55,000	59,400	Không
2.3.4	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	60,000	64,800	Không
2.3.5	Hàng thép tấm sử dụng cầu tàu	VND/Tấn	70,000	75,600	Không
2.4.1	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	70,000	75,600	Không
2.4.2	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	75,000	81,000	Không
2.4.3	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	80,000	86,400	Không
2.4.4	Hàng thép tấm sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	90,000	97,200	Không
2.5.1	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	50,000	54,000	Không
2.5.2	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	55,000	59,400	Không
2.5.3	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	60,000	64,800	Không
2.5.4	Hàng thép hình sử dụng cầu tàu	VND/FRT	70,000	75,600	Không
2.6.1	Hàng than đá sử dụng cầu bờ	VND/Tấn	38,000	41,040	Không

2.6.2	Hàng than đá sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		39,000	42,120		Không		
2.6.3	Hàng than đá sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		40,000	43,200		Không		
2.6.4	Hàng than đá sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		41,000	44,280		Không		
2.6.5	Hàng than đá sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		42,000	45,360		Không		
2.7.1	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ		VND/FRT		75,000	81,000		Không		
2.7.2	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ		VND/FRT		80,000	86,400		Không		
2.7.3	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ		VND/FRT		85,000	91,800		Không		
2.7.4	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ		VND/FRT		100,000	108,000		Không		
2.7.5	Hàng thép hình sử dụng cầu bờ		VND/FRT		150,000	162,000		Không		
2.8.1	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		38,000	41,040		Không		
2.8.2	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		40,000	43,200		Không		
2.8.3	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		45,000	48,600		Không		
2.8.4	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		50,000	54,000		Không		
2.8.5	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		55,000	59,400		Không		
2.8.6	Hàng nông sản sử dụng cầu bờ		VND/Tấn		60,000	64,800		Không		
3	Bốc xếp hàng rời từ kho chứa lên ô tô									
3.1	Bốc xếp hàng rời (cát, đá, than...) từ kho chứa lên ô tô		VND/Tấn		10,000	10,800		Không		
3.2	Bốc xếp hàng rời (cát, đá, than...) từ kho chứa lên ô tô				15,000	16,200		Không		
4	Vun củng cố hàng rời									
4.1	Vun củng cố hàng rời (cát, đá, than...)		VND/Tấn		6,000	6,480		Không		
4.2	Vun củng cố hàng rời (cát, đá, than...)		VND/Tấn		15,000	16,200		Không		

2. Giá dịch vụ đánh tẩy

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
	Giá dịch vụ đánh tẩy					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1	Vệ sinh hầm tàu hàng rời		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		
1.2	Vệ sinh hầm tàu hàng rời		VND/Tấn			6,000	6,480		Không		
2.1	Công nhân hút vệt hầm hàng than đá		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
2.2	Công nhân hút vệt hầm hàng than đá		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		
3.1	Hàng nông sản - gom gọn hàng hóa		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
3.2	Hàng nông sản - gom gọn hàng hóa		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		
3.1	Hàng xi lô cao - gom gọn hàng hầm tàu		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		

3.2	Hàng xi lò cao - gom gọn hàng hầm tàu		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		
4.1	Hàng cát xây dựng - gom gọn hầm hàng		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
4.2	Hàng cát xây dựng - gom gọn hầm hàng		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		
5.1	Hàng đá thạch anh - gom gọn hầm hàng		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
5.2	Hàng đá thạch anh - gom gọn hầm hàng		VND/Tấn			4,000	4,320		Không		

3 Dịch vụ Lashing hàng hóa trên tàu

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
	Dịch vụ Lashing hàng hóa trên tàu					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			5,000	5,400		Không		
1.2	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			33,000	35,640		Không		
2.1	Hàng thép tấm		VND/Tấn			7,000	7,560		Không		
2.2	Hàng thép tấm		VND/Tấn			48,000	51,840		Không		
3.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn			7,000	7,560		Không		
3.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn			53,000	57,240		Không		

4 Dịch vụ Vận chuyển từ cảng vào kho bãi hoặc ngược lại

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
	Dịch vụ Vận chuyển từ cảng vào kho bãi hoặc ngược lại					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			20,000	21,600		Không		
1.2	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			25,000	27,000		Không		
2.1	Hàng thép tấm không quá khổ 12m		VND/Tấn			50,000	54,000		Không		
2.2	Hàng thép tấm không quá khổ 12m		VND/Tấn			55,000	59,400		Không		
3.1	Hàng thép tấm quá khổ 12m		VND/Tấn			140,000	151,200		Không		
3.2	Hàng thép tấm quá khổ 12m		VND/Tấn			145,000	156,600		Không		
4.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/FRT			50,000	54,000		Không		
4.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/FRT			55,000	59,400		Không		
5.1	Hàng than đá		VND/Tấn			16,000	17,280		Không		
5.2	Hàng than đá		VND/Tấn			20,000	21,600		Không		

5 Giá dịch vụ cân điện tử hoặc kiểm đếm

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
	Giá dịch vụ cân điện tử hoặc kiểm đếm					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
1.2	Hàng tôn cuộn		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
2.1	Hàng thép tấm		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
2.2	Hàng thép tấm		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
3.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
3.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
4.1	Hàng xi lò cao		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
4.2	Hàng xi lò cao		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
5.1	Hàng than đá		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
5.2	Hàng than đá		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
6.1	Hàng cát đá xây dựng		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
6.2	Hàng cát đá xây dựng		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		
7.1	Hàng đá thạch anh		VND/Tấn			2,000	2,160		Không		
7.2	Hàng đá thạch anh		VND/Tấn			3,000	3,240		Không		

6 Dịch vụ cho thuê kho/bãi cảng, dịch vụ trong kho/bãi cảng

STT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền trước	Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền	Ghi chú
1	Dịch vụ cho thuê kho bãi					Chưa VAT	VAT 8%				
1.1.1	Hàng tôn cuộn kho kín		VND/m2/tháng			60,000	64,800		Không		
1.1.2	Hàng tôn cuộn kho kín		VND/m2/tháng			100,000	108,000		Không		
1.2.1	Hàng tôn cuộn kho bãi ngoài trời		VND/tấn/ngày			1,200	1,296		Không		
1.2.2	Hàng tôn cuộn kho bãi ngoài trời		VND/tấn/ngày			5,000	5,400		Không		
1.3.1	Hàng thép tấm		VND/Tấn/ngày			1,200	1,296		Không		
1.3.2	Hàng thép tấm		VND/Tấn/ngày			5,000	5,400		Không		
1.4.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn/ngày			2,000	2,160		Không		
1.4.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình		VND/Tấn/ngày			5,000	5,400		Không		
1.5.1	Hàng than đá thuê kho bãi ngoài trời		VND/tấn			9,000	9,720		Không		

1.5.2	Hàng than đá thuê kho bãi ngoài trời	VND/tấn		12,000	12,960	Không	
1.6.1	Hàng than đá thuê kho kín	VND/tấn		16,000	17,280	Không	
1.6.2	Hàng than đá thuê kho kín	VND/tấn		19,000	20,520	Không	
1.7.1	Hàng than đá thuê bãi ngoài	VND/m2/tháng		30,000	32,400	Không	
1.7.2	Hàng than đá thuê bãi ngoài	VND/m2/tháng		40,000	43,200	Không	
2	Dịch vụ xe nâng, xúc lật						
2.1.1	Hàng tôn cuộn	VND/Tấn		11,000	11,880	Không	
2.1.2	Hàng tôn cuộn	VND/Tấn		15,000	16,200	Không	
2.2.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình	VND/FRT		17,000	18,360	Không	
2.2.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình	VND/FRT		21,000	22,680	Không	
2.3.1	Hàng than đá thuê xúc lật	VND/giờ		2,500,000	2,700,000	Không	
2.3.2	Hàng than đá thuê xúc lật	VND/giờ		3,000,000	3,240,000	Không	
2.4.1	Hàng than đá thuê máy đào	VND/giờ		2,400,000	2,592,000	Không	
2.4.2	Hàng than đá thuê máy đào	VND/giờ		2,900,000	3,132,000	Không	
3	Dịch vụ giao nhận và quản lý hàng hóa trong kho						
3.1.1	Hàng tôn cuộn	VND/Tấn		2,000	2,160	Không	
3.1.2	Hàng tôn cuộn	VND/Tấn		5,000	5,400	Không	
3.2.1	Hàng thép tấm	VND/Tấn		2,000	2,160	Không	
3.2.2	Hàng thép tấm	VND/Tấn		5,000	5,400	Không	
3.3.1	Hàng thiết bị thông thường/thép hình	VND/Tấn		2,000	2,160	Không	
3.3.2	Hàng thiết bị thông thường/thép hình	VND/Tấn		5,000	5,400	Không	
4	Phí tác nghiệp hàng thông qua cảng						
4.1	Phí tác nghiệp hàng thông qua cảng (than đá)	VND/Tấn		2,000	2,160	Không	
4.2	Phí tác nghiệp hàng thông qua cảng (than đá)	VND/Tấn		5,000	5,400	Không	
5	Dịch vụ phối trộn (than đá)						
5.1	Dịch vụ phối trộn (than đá)	VND/Tấn		30,000	32,400	Không	
5.2	Dịch vụ phối trộn (than đá)	VND/Tấn		35,000	37,800	Không	
6	Phí xe ra vào cảng nhận hàng						
6.1	Phí xe ra vào cảng nhận hàng	VND/Lượt		10,000	10,800	Không	
6.2	Phí xe ra vào cảng nhận hàng	VND/Lượt		20,000	21,600	Không	

Ghi chú

- Giá bốc xếp đảo hàng trong cùng 1 hầm tính bằng 50 đơn giá hầm tàu <=> ô tô
- Giá bốc xếp đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng 1 tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu <=> ô tô. Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 120% đơn giá từ hầm tàu <=> ô tô

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá, hoặc chiết khấu... Đối với các đối tượng khách hàng (nếu có):

+ Khách hàng truyền thống có sản lượng hàng qua cảng chiếm tỷ trọng lớn;

+ Các khách hàng mới dự kiến có sản lượng lớn hoặc thời điểm cần duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (giảm giá để thu hút khách hàng, duy trì, nâng cao hình ảnh...)

4. Giá dịch vụ có thể được điều chỉnh tùy theo giá năng lượng (dầu diesel) tại từng thời điểm.

5. Cảng chưa thực hiện cung cấp dịch vụ Vệ sinh môi trường, bao gồm dịch vụ thu gom, phân loại, xử lý chất thải từ hoạt động của tàu thuyền tại cảng, được quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

